TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2020/DS-PT
Ngày: 05-3-2020
V/v tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Đồng.

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Hồng Mai; bà Nguyễn Thanh Minh Châu.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Thái Công Hậu, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thu Sinh, Kiểm sát viên.

Vào ngày 05 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 423/2019/TLPT-DS ngày 20 tháng 12 năm 2019, về việc "Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự".

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 34/2019/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2019, của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 14/2020/QĐ-PT ngày 15 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị P, sinh năm 1949, cư trú tại: Ấp A, xã O, huyện B, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị P: Luật sư Đặng Tấn L1, của Công ty Luật Hợp danh N, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu, có mặt.

- *Bị đơn:*

+ Anh Trần Văn P1, sinh năm 1976, cư trú tại: Số 461, ấp A, xã O, huyện B, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt, có ủy quyền.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Văn P1: Bà Đặng Kim L1, sinh năm 1965, cư trú tại: Đường Đ, khu phố Z, Phường U, thành phố M, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

+ Chị Phan Thị Thu Q, sinh năm 1983, thường trú tại: Ấp Long G, xã

Long C, huyện C, tỉnh Tây Ninh, tạm trú tại: Ấp Phước L, xã Phước V, huyện C, tỉnh Tây Ninh, bị mất năng lực hành vi dân sự.

Người giám hộ của chị Phan Thị Thu Q: Ông Phan Văn D, sinh năm 1963, cư trú tại: Ấp Phước L, xã Phước V, huyện C, tỉnh Tây Ninh, là cha ruột của chị Q, yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Anh Trần Văn H, sinh năm 1970; chị Dương Thị H1, sinh năm 1969. Cùng cư trú tại: Ấp A, xã O, huyện B, tỉnh Tây Ninh, yêu cầu xét xử vắng mặt.

+ Anh Trần Văn K, sinh năm 1972, cư trú tại: Ấp A, xã O, huyện B, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt không lý do.

+ Chị Trần Thị P2, sinh năm 1978, cư trú tại: Ấp A, xã O, huyện B, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

+ Chị Trần Thị M, sinh năm 1985, cư trú tại: Ấp A, xã O, huyện B, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

+ Anh Phạm Văn T, sinh năm 1985, cư trú tại: Ấp Tân Hòa, xã Tân Lập, huyện B, tỉnh Tây Ninh, yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị P là nguyên đơn, anh Trần Văn P1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị P trình bày:

Bà và chồng là ông Trần Văn H2 (chết năm 2008), có 06 người con chung, gồm: Trần Văn H, Trần Văn K, Trần Văn P1, Trần Thị P2, Trần Thị M, Trần Thị Tú A (chết năm 2014).

Vào năm 1980, bà và ông H2 khai phá được hơn 10 ha đất tại xã O, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Năm 1999, bà đến Ủy ban nhân dân xã O, huyện B kê khai đăng ký đất, trong đó có 21.251 m^2, thuộc thửa số 755, tờ bản đồ số 19 bà ký tên trong Đơn xin đăng ký đất ghi ngày 25-8-1999 nhưng ghi cấp cho chủ hộ gia đình là Trần Văn P1. Lúc bấy giờ, anh P1 đang thực hiện nghĩa vụ quân sự, không có mặt tại địa phương, những người con khác của bà đã có gia đình ra sống riêng nhưng vẫn còn tên trong sổ hộ khẩu.

Anh P1 được đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01178 QSDĐ/175/QĐ-UB(H) ngày 08-9-1999. Bà nghĩ rằng đất là của mình, ai trong gia đình đứng tên trong giấy chứng nhận cũng được nên không đi đăng ký lại, đất thì bà sử dụng từ năm 1980 đến nay, không ai tranh chấp.

Vào năm 2013, Chi cục Thi hành án dân sự huyện B đến kê biên diện tích đất nêu trên để cưỡng chế thi hành án cho các khoản nợ mà anh P1 và vợ là chị Phan Thị Thu Q phải trả nên bà đã khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện B, do

không chấp nhận kết quả giải quyết khiếu nại nên bà khởi kiện vụ án hành chính, yêu cầu hủy văn bản giải quyết khiếu nại và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh P1, sau đó bà rút đơn khởi kiện vụ án hành chính và khởi kiện bằng vụ án này.

Vào năm 2007, anh P1 đã chuyển nhượng và sang tên 558 m^2 trong 21.251 m^2 đất nêu trên cho ông Huỳnh Ngọc M, diện tích còn lại là 20.693 m^2, việc này bà biết và chấp nhận nên không tranh chấp.

Bà khởi kiện yêu cầu anh P1, chị Q giao trả quyền sử dụng diện tích 20.693 m^2 đất và giá trị cây cao su trên đất do bà trồng từ năm 2007.

Bị đơn anh Trần Văn P1, do bà Đặng Kim L1 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Anh P1 là con của bà P và ông H2, phần đất bà P kiện đòi tuy anh P1 đứng tên nhưng là đất của bà P, ông H2. Anh P1 không kê khai, đăng ký và không biết vì sao được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2007, anh P1 chuyển nhượng cho ông Huỳnh Ngọc M 558 m^2, diện tích còn lại là 20.693 m^2, việc chuyển nhượng đất anh P1 giấu không cho bà P biết, tiền chuyển nhượng anh P1 tự tiêu xài.

Chị Phan Thị Thu Q là vợ anh P1, kết hôn năm 2001, ly hôn năm 2013, chị Q đã ký cam kết xác định 20.693 m^2 đất bà P tranh chấp là tài sản riêng của anh P1.

Anh P1 chấp nhận trả đất cho bà P, cao su trên đất là của bà P, anh P1 chấp nhận trả. Số tiền phải thi hành theo các bản án khác anh P1 sẽ tự lo.

Bị đơn chị Phan Thị Thu Q, do ông Phan Văn D là người giám hộ trình bày:

Ông là cha ruột và đang nuôi dưỡng chị Q. Chị Q bị bệnh tâm thần, đã có Quyết định giải quyết việc dân sự số: 02/2019/QĐST-DS ngày 02- 8- 2019, của Tòa án nhân dân huyện B tuyên bố chị Q mất năng lực hành vi dân sự và cử ông làm người giám hộ.

Chị Q kết hôn với anh P1 vào năm 2001, ly hôn vào năm 2013.

Khi bà P khởi kiện, chị Q chưa bị bệnh tâm thần, đã ký văn bản xác định đất bà P tranh chấp là tài sản riêng của anh P1, việc trồng và chăm sóc cao su chị Q không tham gia, chị không tranh chấp, không yêu cầu gì.

Ông giữ nguyên ý kiến của chị Q là không tranh chấp, không yêu cầu gì, giữa bà P và anh P1 giải quyết thế nào thì tùy họ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn H trình bày:

Anh là con của bà P, thống nhất theo ý kiến của bà P, yêu cầu anh P1, chị Q trả lại 20.693 m^2 đất và cao su trên đất cho bà P.

Anh có đất giáp ranh đất tranh chấp, khi bà P khởi kiện, qua đo đạc phát hiện ra phần đất bà P và anh P1 sử dụng từ trước đến nay có 1.293 m^2 nằm trong

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh nhưng không nằm trong 20.693 m^2 đất bà P kiện đòi nên anh không yêu cầu gì trong vụ án này, anh và anh P1 tự giải quyết với nhau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Dương Thị H1 trình bày: Chị là vợ của anh H, thống nhất theo ý kiến anh H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Trần Văn K, chị Trần Thị P2, chị Trần Thị M trình bày giống nhau:

Là con của bà P, thống nhất theo ý kiến của bà P, yêu cầu anh P1, chị Q phải trả lại 20.693 m^2 đất và cao su trên đất cho bà P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn T trình bày:

Anh là người có đất giáp ranh với đất anh P1, ranh giới giữa đất anh và đất anh P1 từ trước đến nay không thay đổi. Qua đo đạc thực tế ranh đất anh đang sử dụng so với bản đồ địa chính thì có 111 m^2 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh P1, do từ trước đến nay sử dụng ổn định không ai tranh chấp nên anh không có yêu cầu gì.

Bản án Dân sự sơ thẩm số: 32/2018/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P đối với anh Trần Văn P1 và chị Phan Thị Thu Q, về việc đòi lại diện tích đất 20.693 m^2, thuộc thửa số 755, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp A, xã O, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Ngày 19-9-2018, bà Trần Thị P kháng cáo, yêu cầu chia đất tranh chấp cho bà và các con vì là đất cấp cho hộ gia đình bà và buộc anh P1, chị Q trả cho bà giá trị cây cao su trên đất.

Cùng ngày 19-9-2018, chị Trần Thị P2, chị Trần Thị M, anh Trần Văn K, anh Trần Văn H kháng cáo, yêu cầu chia đất tranh chấp cho hộ gia đình của bà P.

Bản án Dân sự phúc thẩm số: 248/2018/DS-PT ngày 23 tháng 11 năm 2018, của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, quyết định:

Hủy Bản án Dân sự sơ thẩm số: 32/2018/DS-ST ngày 05-9-2018, với lý do:

- Chị Q có dấu hiệu bị bệnh tâm thần nhưng chưa được làm rõ.

- Trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, bà P không yêu cầu giải quyết cây cao su trên đất nhưng tại phiên tòa phúc thẩm yêu cầu giải quyết.

Tòa án nhân dân huyện B xét xử lại vụ án, Bản án sơ thẩm số: 34/2019/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2019, quyết định:

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P đối với anh Trần Văn P1, chị Phan Thị Thu Q, về việc đòi lại 20.693 m^2 đất, thuộc thửa số 755, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp A, xã O, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P về việc yêu cầu anh Trần Văn P1, chị Phạm Thị Thu Q trả giá trị cây cao su trên đất.

Buộc anh Trần Văn P1 hoàn trả cho bà Trần Thị P 451.990.000 đồng giá trị cây cao su trên đất.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; án phí; quyền, nghĩa vụ thi hành án; quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 31 tháng 10 năm 2019, bà Trần Thị P kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà, cho anh P1 được trả lại cho bà 20.693 m^2 đất.

Ngày 20 tháng 11 năm 2019, anh Trần Văn P1 kháng cáo yêu cầu Tòa án chấp nhận cho anh được trả đất cho bà P.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà P giữ nguyên kháng cáo, người đại diện theo ủy quyền của anh P1 giữ nguyên kháng cáo của anh P1.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà P đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện, trả đất cho bà P vì các lý do sau đây: Đất là của bà P và ông H2, khi khai phá anh P1 chỉ mới 11 tuổi; bà P là người đi đăng ký đất nhưng ghi tên anh P1 là không đúng, lúc bấy giờ anh P1 đang đi nghĩa vụ quân sự; việc anh P1 và chị Q bị xét xử sơ, phúc thẩm buộc trả nợ, anh P1 không chấp nhận và đã khiếu nại giám đốc thẩm, chưa có kết quả; Cơ quan Thi hành án kê biên không đúng vì là tài sản của bà P và ông H2, không phải của anh P1, chị Q; anh P1 thừa nhận đất của cha mẹ nên đã lập hợp đồng tặng cho để trả đất cho bà P.

Yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại, chia thừa kế cho các đồng thừa kế của ông H2 đối với phần đất tranh chấp.

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà P và anh P1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Anh Trần Văn K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Ông Phan Văn D, anh Trần Văn H, chị Dương Thị H1, anh Phạm Văn T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị P, anh Trần Văn P1 về việc yêu cầu cho anh P1 được trả lại quyền sử dụng đất cho bà P, thấy rằng:

- Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

Đất tranh chấp là một phần trong diện tích đất do vợ chồng bà Trần Thị P, ông Trần Văn H2 khai phá từ năm 1980. Vào năm 1999, bà P kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

+ Bà Trần Thị P đứng tên 80.482 m^2.

+ Ông Trần Văn H2 đứng tên 8.653 m^2, ông H2 chết vào năm 2008, đến năm 2013 bà P làm thủ tục thừa kế và sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà P.

+ Anh Trần Văn P1 đứng tên 21.251 m^2, thuộc thửa số 755, tờ bản đồ số 19, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01178QSDĐ/175/QĐ-UB(H) ngày 08-9-1999, là đất đang tranh chấp.

Năm 2001 anh P1 kết hôn với chị Phan Thị Thu Q.

Năm 2007, anh P1, chị Q đã chuyển nhượng và sang tên 558 m^2 thuộc 21.251 m^2 đất nêu trên, cho ông Phùng Ngọc Minh và bà Phùng Thị Dứng, diện tích còn lại là 20.693 m^2.

Năm 2008, anh P1 và chị Q thế chấp toàn bộ 20.693 m^2 đất để vay vốn Ngân hàng, đến năm 2009 trả tất nợ.

Quá trình anh P1, chị Q chuyển nhượng và thế chấp đất, bà P và các con bà P biết nhưng không tranh chấp.

Anh P1 và chị Q phải thi hành nghĩa vụ trả tiền theo Bản án phúc thẩm số: 369/2012/DS-PT và Bản án phúc thẩm số: 370/2012/DS-PT, cùng ngày 22-11-2012, của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, tổng số tiền là 1.202.000.000 đồng và phải nộp tiền án phí (anh P1 và chị Q đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 285/2013/QĐST-HNGĐ ngày 04-11-2013, của Tòa án nhân dân huyện B, khi ly hôn không yêu cầu giải quyết về tài sản và nợ).

Ngày 08-01-2013, Chi cục Thi hành án dân sự huyện B kê biên 20.693 m^2 đất anh P1 đứng tên để cưỡng chế thi hành 02 bản án nêu trên.

Theo yêu cầu của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Ủy ban nhân dân huyện B trả lời bằng Công văn số: 120/ UBND ngày 19-3-2015 là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01178QSDĐ/175/QĐ-UB(H) ngày 08-9-1999, công nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân anh Trần Văn P1, không phải đất cấp cho hộ gia đình.

- Về việc khiếu nại, khởi kiện và giải quyết liên quan đến đất tranh chấp:

Anh P1 khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện B, yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01178QSDĐ/175/QĐ-UB(H) vì cho rằng cấp cho anh là sai đối tượng, yêu cầu hủy Công văn số: 120/UBND ngày 19-3-2015.

Ủy ban nhân dân huyện B trả lời bằng Quyết định giải quyết khiếu nại số: 3618/QĐ-UBND ngày 14-12-2016, không chấp nhận khiếu nại của anh P1.

Tháng 02 năm 2017, bà P khởi kiện vụ án hành chính, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01178QSDĐ/175/QĐ-UB(H), hủy Công văn số: 120/UBND và Quyết định giải quyết khiếu nại số: 3618/QĐ-UBND, của Ủy ban nhân dân huyện B.

Bản án Hành chính sơ thẩm số: 06/2017/HC-ST ngày 06-7-2017, của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, quyết định:

Đình chỉ yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01178QSDĐ/175/QĐ-UB(H) vì đã hết thời hiệu khởi kiện.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P về việc yêu cầu hủy Công văn số: 120/UBND và Quyết định giải quyết khiếu nại số: 3618/QĐ-UBND, của Ủy ban nhân dân huyện B.

Bà P kháng cáo nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, bà P rút đơn khởi kiện, sau đó khởi kiện vụ án dân sự, yêu cầu chia 20.693 m^2 đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01178QSDĐ/175/QĐ-UB(H), do anh P1 đứng tên cho bà P và 06 người con của bà P vì bà cho rằng đất cấp cho hộ gia đình.

- Có căn cứ xác định đất của anh P1 đã được bà P, ông H2 cho vào năm 1999, bởi vì:

+ Tuy việc bà P đứng tên kê khai, đăng ký đất cho anh P1 khi không có ủy quyền của anh P1 là chưa đúng theo quy định tại tiểu mục 2 mục I.2 phần I của Thông tư số: 346/1998/TT-TCĐC ngày 16-3-1998, của Tổng cục Địa chính, về hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 1993 nhưng là do ý chí tự nguyện, chủ động của bà P, chồng bà P là ông H2 lúc bấy giờ còn sống nhưng không phản đối.

+ Việc anh P1 đang đi thi hành nghĩa vụ quân sự tại thời điểm đăng ký đất không phải là trường hợp không được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Bà P là người nhận và giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh P1 nhưng không phản đối, không yêu cầu điều chỉnh. Cùng thời điểm đăng ký đất cho anh P1, bà P đăng ký cho bà P đứng tên 80.482 m^2; ông H2 đứng tên 8.653 m^2.

+ Năm 2007, anh P1 và vợ là Phan Thị Thu Q chuyển nhượng 558 m^2, bà P, ông H2 không phản đối. Ngày 12-9-2008 anh P1, chị Q thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền Ngân hàng, bà P không phản đối.

- Bà P cho rằng đất cấp cho hộ gia đình là không đúng vì khi kê khai, đăng ký, bà P không đăng ký theo thủ tục hộ gia đình, không có tên thành viên hộ gia đình tại thời điểm đăng ký. Ủy ban nhân dân huyện B đã xác định bằng văn bản là đất cấp cho cá nhân anh P1, trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01178QSDĐ/175/QĐ-UB(H) ghi *"Chứng nhận hộ ông (bà) Trần Văn*

P1” là do phôi của Tổng cục Địa chính phát hành năm 1999, theo mẫu, trong phôi đã có in sẵn chữ “Hộ ông (bà)”. Mặt khác, theo tiểu mục 1 mục I.2 phần I của Thông tư số: 346/1998/TT-TCĐC quy định: *Người chịu trách nhiệm kê khai, đăng ký đất đai bao gồm….Chủ hộ hoặc người được chủ hộ uỷ quyền thay mặt cho hộ gia đình”*.

- Anh P1 được bà P cho đất, đứng tên giấy chứng nhận và sử dụng đất từ năm 1999, trong đó có chuyển nhượng, có thế chấp, là tài sản duy nhất của anh P1, đến khi bị kê biên cưỡng chế để thi hành án thì bà P kiện đòi và yêu cầu chia cho hộ gia đình, anh P1 chấp nhận trả đất là nhằm trốn tránh nghĩa vụ thi hành án.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P là có căn cứ.

Từ những phân tích nêu trên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà P và anh P1.

[3] Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà P yêu cầu trả đất cho bà P, ông H2 và hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại, chia thừa kế của ông H2 là không có căn cứ.

[4] Trong 20.693 m^2 đất bà P khởi kiện có 111 m^2 anh Phạm Văn T đang sử dụng theo ranh mà hai bên chủ sử dụng đất đã thống nhất từ trước đến nay nhưng nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh P1. Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ là bà P có yêu cầu anh T điều chỉnh ranh để giao trả đất hay không trong khi anh T trình bày là từ trước đến nay sử dụng ổn định không ai tranh chấp nên anh không có yêu cầu gì, là thiếu sót.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà P khai nếu yêu cầu của bà P được Tòa án chấp nhận thì bà không yêu cầu anh P1 phải trả 111 m^2 đất anh T đang sử dụng nên việc xét xử không ảnh hưởng đến quyền lợi của anh T nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cần phải rút kinh nghiệm.

Bản án sơ thẩm không tuyên phần lãi suất chậm thi hành án là thiếu sót, Tòa án cấp phúc thẩm cần bổ sung.

[5] Vị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà P và của anh P1, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[6] Về phí phúc thẩm:

- Bà P là người cao tuổi nên được miễn theo quy định tại Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Do yêu cầu kháng cáo không được Tòa án chấp nhận nên anh P1 phải chịu theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 296, Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 215 và 255 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 188, Điều 203 của Luật Đất đai; Điều 12, khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị P.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Trần Văn P1.

3. Giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số: 32/2018/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P đối với anh Trần Văn P1, chị Phan Thị Thu Q, về việc đòi lại và chia cho hộ gia đình của bà P 20.693 m^2 đất, thuộc thửa số 755, tờ bản đồ số 19, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01178QSDĐ/175/QĐ-UB(H) ngày 08-9-1999, do Ủy ban nhân dân huyện B cấp, anh Trần Văn P1 đứng tên, tọa lạc tại: Ấp A, xã O, huyện B, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận như sau: Đông giáp đường xe; Tây giáp đất anh Phạm Văn T; Nam giáp đất anh Trần Văn H; Bắc giáp đất ông Huỳnh Ngọc M (thửa 1693 làm lối đi). Đất đang bị Chi cục Thi hành án dân sự huyện B kê biên, cưỡng chế để thi hành án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P về việc yêu cầu anh Trần Văn P1 trả giá trị cây cao su trên đất.

Buộc anh Trần Văn P1 phải trả cho bà Trần Thị P giá trị cây cao su trên 20.693 m^2 đất nêu trên với số tiền 451.990.000 (bốn trăm năm mươi mốt triệu, chín trăm chín mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày bà P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh P1 chưa giao đủ số tiền như đã nêu trên thì hàng tháng anh P1 còn phải trả cho bà P tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Về chi phí đo đạc, định giá: Bà Trần Thị P tự nguyện chịu 7.100.000 (bảy triệu, một trăm nghìn) đồng, đã nộp xong.

- Về án phí sơ thẩm:

+ Anh Trần Văn P1, phải chịu 22.079.000 (hai mươi hai triệu, không trăm bảy mươi chín nghìn) đồng.

+ Bà Trần Thị P được miễn. Hoàn trả cho bà Trần Thị P 4.275.000 (bốn triệu, hai trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0004937 ngày 22-01-2018, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Tây Ninh.

4. Về án phí phúc thẩm:

- Bà Trần Thị P được miễn.

- Anh Trần Văn P1 pháp chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc phẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0006852 ngày 26-11-2019, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Tây Ninh.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND. TTN;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Phòng KTNV&THA. TATTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Đặng Thị Đồng